

ỦY BAN TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
VĂN PHÒNG
CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1689 /QĐ-VPCNCLQG

Hà Nội, ngày 23 tháng 06 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
Căn cứ Quyết định số 718/QĐ-TĐC của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường
Chất lượng Quốc gia ngày 02 tháng 04 năm 2025 v/v quy định chức năng, nhiệm vụ,
quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia;
Căn cứ cuộc đánh giá giám sát ngày 17-18/04/2025;
Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

PHÒNG THỬ NGHIỆM DỆT MAY VÀ DA GIÀY
CÔNG TY TNHH TUV SUD VIỆT NAM

phù hợp theo các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 với phạm vi
công nhận như được đề cập trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Phòng thí nghiệm mang số hiệu: **VILAS 487**

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về
công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Trường hợp Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm
chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam phải
đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo
quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này.

Điều 5: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 23 tháng 06 năm 2025 đến ngày 23 tháng 05
năm 2029 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Điều 6: Quyết định này thay thế cho Quyết định số: 738 /QĐ - VPCNCL ngày 14 tháng 04
năm 2024 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng (nay là Văn phòng
Công nhận chất lượng quốc gia)

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC


TS. Trần Thị Thu Hà



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/Attachment with decision: 1687/QĐ-VPCNCLQG
ngày 23 tháng 06 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thử nghiệm dệt may và da giày
Laboratory: Softlines Laboratory
Cơ quan chủ quản: Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam
Organization: TUV SUD Viet Nam Company Limited
Số hiệu/ Code: VILAS 487
Chuẩn mực công nhận/ Accreditation criteria: ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ
Field of testing: Mechanical
Người quản lý/ Laboratory manager: Võ Thị Kim Loan
Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: từ ngày 23/06/2025 đến ngày 23/05/2029
Địa chỉ/ Address: Lô III-26, đường 19/5A, nhóm công nghiệp III, khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III, Tan Binh Industrial Park, Tay Thanh Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City
Địa điểm/ Location: Lô III-26, đường 19/5A, nhóm công nghiệp III, khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III, Tan Binh Industrial Park, Tay Thanh Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City
Điện thoại/ Tel: (028) 6267 8507
E-mail: info.vn@tuvsud.com
Website: https://www.tuvsud.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 487

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày/ *Softlines Laboratory*

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Vải dệt thoi <i>Woven Fabric</i>	Xác định kiểu dệt <i>Determination of presentation of weave diagram</i>	/	ISO 7211-1:1984
2.		Xác định mật độ vải trên đơn vị chiều dài <i>Determination of number of threads per unit length</i>	/	ISO 7211-2:2024 ^(a) Method A & B ASTM D3775-17(2023)
3.		Xác định lực tối đa làm đứt đường may <i>Determination of maximum force to seam rupture</i>	/	ISO 13935-1:2014 BS EN ISO 13935-1:2014 Strip method ISO 13935-2:2014 BS EN ISO 13935-2:2014 Grab method ASTM D1683/D1683M-22
4.		Xác định độ kháng trượt của sợi tại đường may <i>Determination of slippage resistance of yarns at a seam</i>	/	ISO 13936-1:2004 ISO 13936-2:2004 BS EN ISO 13936-1:2004 BS EN ISO 13936-2:2004
5.	Vải dệt kim <i>Knitted Fabric</i>	Xác định mật độ vải dệt kim <i>Determination of Knitted fabric count</i>	/	BS 5441:1998 Clause 8 & 13 ASTM D8007-15(2019)
6.	Sợi, chỉ <i>Yarns, threads</i>	Xác định độ bền kéo của sợi. Phương pháp Single-Strand <i>Determination of tensile strength of yarns. Single-Strand method</i>	/	ASTM D2256/D2256M-21
7.	Vật liệu dệt <i>Textiles</i>	Xác định khổ vải <i>Determination of width of fabric</i>	/	ASTM D3774-18(2024) ^(a) ISO 22198:2006
8.		Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích của vải <i>Determination of mass per unit area (weight) of fabric</i>	/	ISO 3801:1977 Method 5 BS 2471:2005 ASTM D3776/D3776M-20
9.		Xác định chỉ số sợi được tách ra từ vải <i>Determination of linear density of yarn removed from fabric</i>	/	ISO 7211-5:2020 Method A ASTM D1059-17(2022)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 487

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày/ Soflines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
10.	Vật liệu dệt <i>Textiles</i>	Xác định độ bền đứt và độ dẫn dài. Phương pháp strip <i>Determination of breaking force and elongation. Strip method</i>	/	ISO 13934-1:2013 ASTM D5035-11(2024) ^(a)
11.		Xác định độ bền đứt và độ dẫn dài. Phương pháp grab <i>Determination of breaking force and elongation. Grab method</i>	/	ISO 13934-2:2014 ASTM D5034-21
12.		Xác định độ bền xé rách. Phương pháp Elmendorf <i>Determination of tear force of fabric. Elmendorf method</i>	/	ISO 13937-1:2000 ASTM D1424-21
13.		Xác định độ bền xé rách trên mẫu thử dạng hình quần. Phương pháp xé đơn <i>Determination of tear force of trouser shaped test specimens Single tear method</i>	/	ISO 13937-2:2000 BS EN ISO 13937-2:2000 ASTM D 2261-13(2024) ^(a)
14.		Xác định độ bền xé rách trên mẫu thử hình cánh. Phương pháp xé đơn <i>Determination of tear force of wing - shaped test specimen. Single tear method</i>	/	ISO 13937-3:2000 BS EN ISO 13937-3:2000
15.		Xác định độ bền xé rách trên mẫu thử hình lưỡi. Phương pháp xé đôi <i>Determination of tear force of tongue shaped test specimens. Double tear method</i>	/	ISO 13937-4:2000 BS EN ISO 13937-4:2000
16.		Xác định độ bền nén thùng vải. Phương pháp thủy lực <i>Determination of bursting strength of fabric. Hydraulic method</i>	/	ISO 13938-1:2019 DIN EN ISO 13938-1:2020 ASTM D3786/D3786M-18 (2023) ^(a)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 487

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
17.	Vật liệu dệt <i>Textiles</i>	Xác định độ căng, độ giãn và đặc tính co giãn của vải <i>Determination of tension, elongation and stretch properties</i>	/	DIN EN 14704-1:2005 ASTM D 4964-96(2020) ASTM D 3107-07(2019) (<i>Woven</i>) ASTM D 2594-21 (<i>Knitted</i>)
18.		Xác định độ đàn hồi của vải <i>Determination of the elasticity of fabrics</i>	/	ISO 20932-1:2018/Amd.1:2021(E) ISO 20932-3:2018 Method A
19.		Xác định khả năng kháng mài mòn Phương pháp Martindale <i>Determination of abrasion resistance. Martindale method</i>	/	ISO 12947-2:2016 ISO 12947-3:1998+ Cor.1:2002 ISO 12947-4:1998+ Cor.1:2002 ASTM D4966-22
20.		Xác định độ xù lông và vón cục trên bề mặt của vải. Phương pháp Pilling box <i>Determination of fabric propensity to surface fuzzing and to pilling. Pilling box method</i>	/	ISO 12945-1:2020
21.		Xác định độ xù lông, vón cục và các thay đổi bề mặt liên quan. Phương pháp Martindale <i>Determination of pilling resistance and other related surface changes. Martindale method</i>	/	ISO 12945-2:2020 ASTM D4970/D4970M-22
22.		Xác định độ xù lông, vón cục và các thay đổi bề mặt liên quan. Phương pháp Random Tumble <i>Determination of pilling resistance and other related surface changes of textile fabrics. Random tumble method</i>	/	ASTM D3512/D3512M-22
23.		Xác định khả năng kháng thấm ướt bề mặt. Phương pháp vòi phun <i>Determination of resistance to surface wetting. Spray test method</i>	/	ISO 4920:2012 AATCC 22-2017e ^(a)
24.		Xác định mức độ thấm hút nước <i>Determination of Absorbancy</i>	/	AATCC 79-2010e2(2018)e3 ^(a)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 487

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
25.	Vật liệu dệt <i>Textiles</i>	Xác định tốc độ thấm dọc của vải theo khoảng cách xác định <i>Determination of vertical wicking rate of fabric to specified distances</i>	/	AATCC TM197-2022
26.		Xác định khả năng hấp thụ và khô nhanh của vải. Phương pháp thử kết hợp <i>Evaluation of Absorption and Quick drying of fabric. Combination Test method</i>	/	GB/T 21655.1-2008
27.		Xác định sự ổn định về kích thước của vải đối với giặt <i>Determination of Dimensional Stability to Washing</i>	/	ISO 6330:2021 ISO 3759:2011 ISO 5077:2007 DIN EN ISO 5077:2008 AATCC TM135-2018t AATCC TM150-2018t
28.		Xác định độ xoắn của vải và sản phẩm may sau khi giặt <i>Determination of spirality change in fabric and garment after laundering</i>	/	ISO 16322-1:2005 ISO 16322-2:2021 ISO 16322-3:2021 AATCC TM179- 2023 ^(a) AATCC TM207-2019
29.		Đánh giá độ phẳng bề mặt của vải sau nhiều lần giặt <i>Evaluation of Smoothness appearance of fabrics after repeated home laundering</i>	/	ISO 7768:2009 AATCC TM124-2018te ^(a)
30.		Đánh giá mức độ giữ nếp gấp trên vải sau nhiều lần giặt. <i>Evaluation of retention of creases in fabrics after repeated home laundering</i>	/	ISO 7769:2009 AATCC TM88C-2018te ^(a)
31.		Đánh giá độ phẳng đường may sau nhiều lần giặt. <i>Evaluation of Smoothness of seams in fabric after repeated home laundering</i>	/	ISO 7770:2009 AATCC TM88B-2018te ^(a)
32.		Đánh giá ngoại quan của hàng may mặc và các sản phẩm may khác sau nhiều lần giặt <i>Evaluation of Appearance of apparel and other textile end product after repeated home laundering</i>	/	ISO 15487:2018 AATCC TM143-2018te ^(a)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 487

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày/ Soflines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
33.	Vật liệu dệt Textiles	Xác định độ bền màu giặt gia dụng <i>Determination of colorfastness to domestic and commercial laundering</i>	/	ISO 105-C06:2010 DIN EN ISO 105-C06:2010 AATCC TM61-2013e(2020) e2 ^(a)
34.		Xác định độ bền màu giặt gia dụng <i>Determination of colorfastness to domestic and commercial laundering</i>	/	ISO 105-C08:2010 DIN EN ISO 105-C08:2010 ISO 105- C09:2001+Amd.1:2003 DIN EN ISO 105-C09:2007 ISO 105-C10:2006 BS EN ISO 105-C10:2007
35.		Xác định độ bền màu giặt khô <i>Determination of colorfastness to dry cleaning</i>	/	ISO 105-D01:2010 AATCC TM132-2004e3 (2013)e3
36.		Xác định độ bền màu ma sát <i>Determination of colorfastness to rubbing or crocking</i>	/	ISO 105-X12:2016 BS EN ISO 105-X12:2016 DIN EN ISO 105-X12:2016 AATCC 8:2016e(2022)e
37.		Xác định độ bền màu mồ hôi <i>Determination of colorfastness to perspiration</i>	/	ISO 105-E04:2013 DIN EN ISO 105-E04:2013 AATCC TM15:2021e
38.		Xác định độ bền màu đối với môi trường nước <i>Determination of colorfastness to water</i>	/	ISO 105-E01:2013 AATCC 107-2022e ^(a)
39.		Xác định độ bền màu ánh sáng <i>Determination of colorfastness to light</i>	/	AATCC TM16.3-2020 BS EN ISO 105-B02:2014 GB/T 8427-3:2008
40.		Xác định độ bền màu với chất tẩy dạng bột không chứa clo <i>Determination of colorfastness to powdered non-chlorine bleach</i>	/	ISO 105-C09:2001 AATCC TM172:2010e (2016)e2
41.		Xác định độ bền màu với chất tẩy sử dụng hypoclorit <i>Determination of colorfastness to bleach using hypochlorite</i>	/	ISO 105-N01:1993
42.		Xác định độ bền màu với nước chứa clo (nước hồ bơi) <i>Determination of colorfastness to chlorinated water (swimming-pool water)</i>	/	ISO 105-E03:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 487

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
43.	Vật liệu dệt <i>Textiles</i>	Xác định độ bền màu trong nước biển <i>Determination of colorfastness to sea water.</i>	/	ISO 105-E02:2013 BS EN ISO 105-E02:2013 AATCC TM106-2009e (2013)e
44.		Đánh giá sự dịch chuyển màu nhuộm trong lưu trữ; từ vải sang vải. <i>Evaluation of Dye transfer in storage; Fabric to Fabric</i>	/	AATCC TM163-2013(2020) e4(a)
45.		Đánh giá nguy cơ ngả vàng của vật liệu <i>Evaluation of the potential to phenolic yellowing of material</i>	/	ISO 105-X18:2007 DIN EN ISO 105-X18:2007
46.		Xác định độ bền màu đối với nhiệt – ép nóng <i>Determination of colorfastness to heat - hot pressing</i>	/	ISO 105-X11:1994 DIN EN ISO 105-X11:1996 AATCC TM133-2020e
47.		Xác định độ bền màu đối với nhiệt <i>Determination of colorfastness to Dry Heat</i>	/	ISO 105-P01:1993 BS EN ISO 105-P01:1995 DIN EN ISO 105-P01:1995
48.		Xác định độ bền với nước bọt và mồ hôi nhân tạo <i>Determination of colourfastness with artificial saliva and sweat</i>	/	DIN 53160:2023(a)
49.		Xác định độ bền màu với giặt <i>Determination of colorfastness to washing test</i>	/	GB/T 3921:2008
50.		Xác định độ bền màu với nước <i>Determination of colorfastness to water test</i>	/	GB/T 5713:2013
51.		Xác định độ bền màu với mồ hôi <i>Determination of colorfastness to perspiration test</i>	/	GB/T 3922:2013
52.		Xác định độ bền màu ma sát <i>Determination of colorfastness to rubbing test</i>	/	GB/T 3920:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 487

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày/ Sofelines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
53.	Vật liệu dệt <i>Textiles</i>	Xác định độ bền màu với nước bọt <i>Determination of colorfastness to saliva test</i>	/	GB/T 18886:2002
54.		Xác định độ bền màu với ozone trong khí quyển với độ ẩm thấp <i>Determination of colorfastness to ozone in the atmosphere under low humidities</i>	/	AATCC TM109-2011 (2016)e
55.		Xác định độ bền màu đối với khói khí đốt <i>Determination of colorfastness to Burnt Gas Fumes</i>	/	AATCC TM23-2015e (2020)
56.		Xác định độ bền màu của vải nhuộm đối với sự thăng hoa trong quá trình lưu kho <i>Determination of colorfastness to sublimation in storage</i>	/	JIS L0854-2013
57.		Xác định độ bền màu của thuốc nhuộm và mực in đối với sự thăng hoa trong quá trình lưu kho <i>Determination of color fastness of dyeing and print to sublimation in storage</i>	/	DIN 54056-2017
58.		Xác định khả năng cháy <i>Determination of flammability</i>	/	US CPSC 16 CFR Part 1610:2024 ^(a)
59.		Phân tích định tính và định lượng thành phần sợi <i>Fiber Analysis: Qualitative and Quantitative</i>	/	AATCC TM20:2021 ^(a) & AATCC TM20A:2021e ^(a) ASTM D276-12 & ASTM D629-15
60.		Phân tích hóa học định lượng: Thành phần sợi Acetate và sợi khác <i>Quantitative chemical analysis: Mixtures of acetate and certain other fibers</i>	/	ISO 1833-1/2/3:2020 GB/T 2910-1/2/3:2009
61.		Phân tích hóa học định lượng: Thành phần sợi Protein và sợi khác <i>Quantitative chemical analysis: Mixtures of certain Protein Fibres and Certain Other Fibres</i>	/	ISO 1833-4:2023 ^(a) GB/T 2910-4:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 487

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày/ *Soflines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
62.	Vật liệu dệt <i>Textiles</i>	Phân tích hóa học định lượng: Thành phần sợi Visco, cupro hoặc modal và sợi cotton <i>Quantitative chemical analysis: Mixtures of viscose, cupro or modal and cotton fibres</i>	/	ISO 1833-5:2006 GB/T 2910-5:2009
63.		Phân tích hóa học định lượng: Thành phần sợi Visco, cupro hoặc modal và sợi cotton <i>Quantitative chemical analysis: Mixtures of viscose or Certain Types of Cupro or Modal or Lyocell and Cotton Fibres</i>	/	ISO 1833-6:2018 GB/T 2910-6:2009
64.		Phân tích hóa học định lượng: Thành phần sợi nylon và sợi khác <i>Quantitative chemical analysis: Mixtures of polyamide and certain other fibers</i>	/	ISO 1833-7:2017 GB/T 2910-7:2009
65.		Phân tích hóa học định lượng: Thành phần sợi Acetate và Triacetate. Phương pháp sử dụng acetone <i>Quantitative chemical analysis: Mixtures of Acetate and Triacetate fibres. Method using acetone</i>	/	ISO 1833-8:2006 GB/T 2910-8:2009
66.		Phân tích hóa học định lượng: Thành phần sợi Cellulose và Polyester <i>Quantitative chemical analysis: Mixtures of cellulose and polyester fibers</i>	/	ISO 1833-11:2017 GB/T 2910-1/2/11:2009
67.		Phân tích hóa học định lượng: Thành phần sợi Acrylic, Certain Modacrylics, Certain Chlorofibres, Certain Elastanes và sợi khác <i>Quantitative chemical analysis: Mixtures of Acrylic, Certain Modacrylics, Certain Chlorofibres, Certain Elastanes and Certain Other fibres</i>	/	ISO 1833-12:2020 GB/T 2910-1/2/12:2009
68.		Phân tích hóa học định lượng: Thành phần sợi Polypropylene và sợi khác <i>Quantitative chemical analysis: Mixtures of Polypropylene Fibres and Certain Other Fibres</i>	/	ISO 1833-16:2019 DIN EN ISO 1833-16:2019 GB/T 2910-16:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 487

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
69.	Vật liệu dệt <i>Textiles</i>	Phân tích hóa học định lượng: Thành phần sợi Silk và sợi Wool hoặc Hair <i>Quantitative chemical analysis: Mixtures of Silk and Wool or Hair</i>	/	ISO 1833-18:2020 GB/T 2910-18:2009
70.		Phân tích hóa học định lượng: Thành phần sợi Elastane và sợi khác <i>Quantitative chemical analysis: Mixtures of Elastanes and Certain Other fibres</i>	/	ISO 1833-20:2018 GB/T 2910-20:2009
71.		Xác định khả năng cháy theo góc 45° <i>Determination of flammability resistance angle 45°</i>	/	CAN/CGSB - 4.2 No.27.5- 2023
72.		Xác định khối lượng xơ sợi bị tách ra trong quá trình giặt <i>Determination of mass of fiber fragments Released During Home Laundering</i>		AATCC TM212:2021 DIN EN ISO 4484-1:2021 ISO 4484-1:2023
73.		Xác định xu hướng vón cục, xù lông hoặc mất nếp trên bề mặt vải. Phương pháp Random Tumble <i>Determination of fabric propensity to surface pilling, fuzzing or matting. Random tumble pilling method</i>	/	ISO 12945-3:2020
74.		Xác định độ bền màu với ánh sáng của vải được làm ướt với dung dịch mồ hôi <i>Determination of colorfastness to light of textiles wetted with perspiration</i>	/	GB/T 14576:2009 ISO 105-B07:2009
75.		Thử độ bền màu với nước tiểu <i>Test for colorfastness to Urine</i>	/	GB/T 40264:2021
76.		Xác định độ bền màu với ma sát. Phương pháp Rotary <i>Determination of colorfastness to rubbing Rotary method</i>	/	AATCC 116:2018e (2022)e

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 487

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày/ *Soflines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
77.	Vật liệu dệt <i>Textiles</i>	Xác định độ bền màu với ma sát. Phương pháp dùng Crockmeter <i>Determination of colorfastness to rubbing Crockmeter method</i>	/	AS 2001.4.3:1995(R2016) ^(a)
78.		Xác định khối lượng vải trên đơn vị diện tích <i>Determination of the mass per unit area</i>	--	AS 2001.2.13:2016
79.		Xác định độ bền màu với dung dịch mồ hôi <i>Determination of colorfastness to perspiration</i>	/	AS 2001.4.E04:2005
80.		Xác định độ bền màu với ánh sáng nhân tạo <i>Determination of colorfastness to artificial light</i>	/	AS 2001.4.B02:2001
81.		Xác định độ kháng nước. Phương pháp phun mưa <i>Determination of water resistance Rain Test method</i>	/	AATCC TM35-2018e2 ISO 22958:2021
82.		Xác định tốc độ thấm dọc của vải theo thời gian được xác định <i>Determination of Vertical Wicking Rate of fabric to Specified Time</i>	/	AATCC TM213:2022
83.	Quần áo, Dày giếp <i>Garment, footwear</i>	Thử mô phỏng việc sử dụng và lạm dụng các sản phẩm dành cho trẻ em sử dụng <i>Test for simulating use and abuse of articles intended for use by children</i>	/	ASTM F 963-23 Section 8.8 & 8.9 16 CFR Part 1500.50/ 51/ 52/ 53:2024 ^(a) EN 71-1:2014 + A1:2018, Clause 8.3 & 8.4
84.		Kiểm tra điểm nhọn <i>Checking of a sharp point</i>	/	ASTM F 963-23 Section 4.9 16 CFR 1500.48:2024 ^(a) EN 71-1:2014 + A1:2018, Clause 8.12
85.		Kiểm tra cạnh sắc. <i>Checking of a sharp metal or glass edge</i>	/	ASTM F 963-23 Section 4.7 16 CFR 1500.49:2024 ^(a) EN 71-1:2014 + A1:2018, Clause 8.11

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 487

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày/ Soflines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
86.	Quần áo, Dày giép <i>Garment, footwear</i>	Kiểm tra vật thể nhỏ trên sản phẩm <i>Checking of small part on products</i>	/	ASTM F 963-23 Section 4.6 16 CFR 1501:2024 ^(a) EN 71-1:2014 + A1:2018, Clause 8.2
87.	Dây kéo <i>Zippers</i>	Xác định độ bền <i>Determination of Strength</i>	/	ASTM D2061-07(2021) BS 3084-2006 ⁽¹⁾ EN 16732:2015 ⁽¹⁾
88.		Xác định lực đóng mở <i>Determination of Operability</i>	/	ASTM D2062-03(2021)
89.	Nút bấm <i>Snaps</i>	Xác định khả năng đóng mở của cúc bấm <i>Determination for resistance to unsnapping of snap fasteners</i>	/	ASTM D4846-96(2021)
90.	Vật liệu da và đế trong của giày <i>Leather and Insole</i>	Xác định độ dày <i>Determination of Thickness</i>	/	SATRA TM1:2021
91.	Vật liệu da <i>Leather</i>	Xác định độ dày <i>Determination of Thickness</i>	/	ASTM D1813-13(2023) ISO 2589:2016
92.		Xác định lực xé rách. Phương pháp single edge tear <i>Determination of tear load. Single edge tear method</i>	/	ISO 3377-1:2011
93.		Xác định lực xé rách. Phương pháp Trouser tear <i>Determination of Tear Strength. Trouser tear method</i>	/	ASTM D4704-13(2023)
94.		Xác định lực xé rách. Phương pháp Double edge tear <i>Determination of Tear Strength. Double edge tear method</i>	/	ASTM D 2212-00(2021) ISO 3377-2:2016 ISO 20344:2021 Section 6.3 ISO 20345:2021 Section 5.4.3 SATRA TM162:2017
95.		Xác định độ bền kéo <i>Determination of Tensile Strength</i>	/	ASTM D2209-00 (2021)

⁽¹⁾ Loại trừ thử nghiệm hoán đổi của các tiêu chuẩn này / *Excluding reciprocating test of these standards.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 487

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày/ Sofilines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
96.	Vật liệu da Leather	Xác định Độ giãn dài <i>Determination of Elongation</i>	/	ASTM D2211-00(2021)
97.		Xác định độ bền kéo đứt. Phương pháp Grab <i>Determination of breaking strength. Grab method</i>	/	ASTM D2208-16(2023)
98.		Xác định độ bền kéo và độ giãn dài <i>Determination of Tensile strength and Elongation</i>	/	SATRA TM43:2021
99.		Xác định khả năng kháng lại sự uốn gập <i>Determination of Flexing Resistance</i>	/	ISO 5402-1:2022 ASTM D 6182-23
100.		Xác định độ kết dính của lớp phủ <i>Determination of Adhesion of Finish</i>	/	ISO 11644:2022
101.		Xác định khả năng kháng nước của vật liệu. Phương pháp Maeser <i>Determination of Water Resistance of material. Maeser method</i>	/	ISO 5403-2:2011 ASTM D 2099-14(2023)
102.		Xác định độ thấm hơi nước <i>Determination of Water Vapor Permeability</i>	/	ISO 14268:2023
103.		Xác định tốc độ hấp thụ nước bằng hoạt động mao dẫn <i>Determination of the rate of absorption of water by capillary action</i>	/	ISO 19074:2015
104.		Xác định độ bền màu ma sát. Phương pháp crockmeter <i>Determination of colorfastness to rubbing. Crockmeter method</i>	/	ISO 20433:2012 BS EN ISO 20433:2012 ASTM D 5053-03(2023)
105.		Xác định độ bền màu ma sát. Phương pháp Reciprocating <i>Determination of colorfastness to rubbing. Reciprocating method</i>	/	ISO 11640:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 487

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
106.	Vật liệu da <i>Leather</i>	Thử độ bền màu với mồ hôi <i>colorfastness to perspiration test</i>	/	ISO 11641:2012
107.		Đánh giá độ loang màu sang vật liệu polyme <i>Assessment of colorfastness to migration into polymeric material</i>	/	ISO 15701:2022
108.		Đánh giá khả năng kháng lại sự bong tróc và tách lớp của lớp phủ bề mặt da <i>Assessment of resistance of leather finish coating to peeling and delamination</i>	/	SATRA TM148:2021
109.		Đánh giá sự thay đổi màu của vật liệu dưới tác động của điều kiện môi trường gây lão hóa nhanh <i>Assessment of change in color with accelerated ageing</i>	/	ISO 17228:2015
110.	Vật liệu da, mũ giày <i>Leather, Footwear uppers materials</i>	Xác định độ bền kéo và độ giãn dài <i>Determination of tensile strength and elongation</i>	/	ISO 3376:2020 ISO 20344:2021/Amd.1: 2024 ^(a) Section 6.4 ISO 20345:2021/Amd.1: 2024 ^(a) Section 5.4.4
111.		Xác định độ căng và độ bền bề mặt Phương pháp ball burst <i>Determination of distension and strength of surface Ball burst method</i>	/	ISO 17693:2004 SATRA TM24:2017 ISO 3379:2015
112.	Vật liệu mũ giày, lót giày <i>Footwear uppers and lining materials</i>	Xác định lực xé rách. Phương pháp Trouser tear <i>Determination of Tear Strength. Trouser tear method</i>	/	SATRA TM30:2017
113.		Xác định khả năng kháng sự uốn gập <i>Determination of Flexing Resistance</i>	/	ISO 17694:2016 NF EN 13512:2002
114.		Xác định khả năng thấm và hấp thụ hơi nước <i>Determination of water vapour permeability and absorption</i>	/	ISO 17699:2003

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 487

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
115.		Xác định khả năng thấm và hấp thụ hơi nước <i>Determination of water vapour permeability and absorption</i>	/	DIN EN 13515:2002
116.		Xác định lực xé rách. Phương pháp Trouser tear <i>Determination of Tear Strength. Trouser tear method</i>	/	ISO 17696:2004 BS EN 13571:2002
117.		Xác định độ bền đường may <i>Determination of Seam Strength</i>	/	ISO 17697:2016 Method B NF EN 13572:2002 Method B SATRA TM180:2016 BS 5131:1980 Section 5.13
118.		Xác định độ bền lỗ kim <i>Determination of strength of needle perforations</i>	/	ISO 17697:2016 Method A SATRA TM33:2021
119.	Vật liệu mũ giày, lót giày và đế trong giày <i>Footwear uppers, linings and insocks materials</i>	Xác định khả năng kháng mài mòn. Phương pháp Martindale <i>Determination of abrasion resistance. Martindale abrasion method</i>	/	EN 13520:2001/A1:2004 ^(a) DIN EN 13520:2005
120.		Xác định độ bền màu ma sát. Phương pháp crockmeter <i>Determination of colorfastness to rubbing. Crockmeter method</i>	/	SATRA TM167:2017
121.			/	ISO 17700:2019 Method C
122.		Xác định độ bền màu ma sát. Phương pháp Reciprocating <i>Determination of colorfastness to rubbing. Reciprocating method</i>	/	ISO 17700:2019 Method A SATRA TM173:2021
123.		Đánh giá sự di chuyển màu của vật liệu <i>Evaluation the color migration of materials</i>	/	ISO 17701:2016
124.	Vật liệu dệt/ vật liệu dệt có lớp phủ bề mặt <i>Textiles and coated textiles</i>	Xác định độ bền kéo và độ giãn dài <i>Determination of tensile strength and elongation</i>	/	SATRA TM29-17(2019)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 487

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
125.	Vật liệu mũ giày có lớp phủ bề mặt <i>Footwear upper coated material</i>	Xác định khả năng kháng tách lớp của vật liệu tráng phủ <i>Determination of delamination resistance of coated material</i>	/	ISO 17698:2016 SATRA TM410:1995
126.	Vật liệu mũ giày <i>Footwear upper materials</i>	Xác định độ bền kéo và độ giãn dài <i>Determination of Tensile strength and Elongation</i>	/	ISO 17706:2003 DIN EN 13522:2002
127.		Xác định khả năng kháng nước của vật liệu. Phương pháp Maeser <i>Determination of water penetration resistance. Maeser method</i>	/	SATRA TM34:2019
128.		Thử độ bền màu với mồ hôi <i>colorfastness to perspiration test</i>	/	ISO 17700:2019 Method D
129.		Thử độ bền màu với mồ hôi <i>colorfastness to perspiration test</i>	/	SATRA TM335:2018
130.		Thử độ bền màu với nước <i>colorfastness to Water Test</i>	/	ISO 11642:2012 SATRA TM335:2018
131.	Vật liệu mũ giày và lót giày <i>Footwear uppers, and lining materials</i>	Xác định khả năng kháng uốn gập. Phương pháp Bally <i>Determination of flexing resistance Bally method</i>	/	SATRA TM55:1999
132.		Xác định khả năng kháng sự uốn gập. Phương pháp Vamp flex <i>Determination of flexing resistance Vamp flex method</i>	/	SATRA TM25:2020 ISO 5402-2:2015
133.	Vật liệu lót giày và lót đế giày <i>Footwear linings and insocks materials</i>	Xác định khả năng kháng mài mòn. Phương pháp Martindale <i>Determination of abrasion resistance. Martindale abrasion method</i>	/	ISO 20344:2021/Amd.1: 2024 ^(a) Section 6.12
134.	Vải/ vải phủ bề mặt và da <i>Fabrics/ Coated Fabrics and leathers</i>	Xác định khả năng kháng mài mòn Phương pháp Martindale <i>Determination of Abrasion Resistance Martindale abrasion method</i>	/	SATRA TM31:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 487

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
135.	Đế trong và lót đế giày <i>Footwear insoles and insocks</i>	Xác định khả năng hấp thụ và thoát nước <i>Determination of Water Absorption and Desorption</i>	/	ISO 22649:2016 BS EN ISO 22649:2016 (Method A)
136.	Da, vật liệu tổng hợp và vật liệu dệt <i>Leathers, synthetics materials and textiles</i>	Xác định độ thấm và hấp thụ hơi nước <i>Determination of Water Vapor Permeability and Absorption</i>	/	SATRA TM47:2019
137.	Vật liệu mũ giày, lót giày và lưỡi giày <i>Footwear upper, lining and tongue</i>	Xác định khả năng thấm hơi nước <i>Determination of Water Vapor Permeability</i>	/	ISO 20344:2021/Amd.1: 2024 ^(a) Section 6.6
138.	Vật liệu da và vật liệu dệt <i>Leathers and Textiles</i>	Xác định khả năng thấm hơi nước <i>Determination of Water Vapor Permeability</i>	/	SATRA TM172:1993
139.	Găng tay bảo hộ <i>Protective gloves</i>	Xác định độ hấp thụ hơi nước <i>Determination of water vapour absorption</i>	/	EN 420:2009 Section 6.3
140.	Vật liệu cao su lưu hóa hoặc nhựa nhiệt dẻo <i>Rubber, vulcanized or thermoplastic materials</i>	Xác định khả năng kháng mài mòn. Phương pháp Drum <i>Determination of abrasion resistance. Drum Method</i>	/	ISO 4649:2024 DIN ISO 4649:2021 ^(a)
141.	Vật liệu đế giày <i>Footwear sole materials</i>	Xác định khả năng kháng mài mòn. Phương pháp Drum <i>Determination of abrasion resistance. Drum Method</i>	/	SATRA TM174:2016 DIN EN 12770:2000 ISO 20871:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 487

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
142.	Đế giày và những thành phần có tính uốn dẻo khác <i>Footwear soles and other flexible components</i>	Xác định khả năng kháng lại sự uốn gập. Phương pháp Belt Flexing <i>Determination of resistance of flexing Belt Flexing method</i>	/	SATRA TM133:2017
143.	Đế ngoài giày <i>Footwear outsole</i>	Xác định khả năng kháng lại sự uốn gập. Phương pháp Bennewart flexing <i>Determination of flexing resistance. Bennewart flexing method</i>	/	ISO 17707:2005 SATRA TM161:2004
144.	Cao su lưu hóa và cao su nhiệt dẻo <i>Solid vulcanized and thermoplastic rubbers</i>	Xác định Tỷ trọng của vật liệu. Phương pháp cân tỷ trọng <i>Determination of density of material Density Balance method</i>	/	ISO 2781:2018 Method A
145.	Đế giày và những thành phần có tính uốn dẻo <i>Footwear soles and other flexible components</i>	Xác định khả năng kháng lại sự uốn gập. Phương pháp Ross Flexing <i>Determination of resistance of flexing - Ross Flexing method</i>	/	ISO 4643:1992 Annex C ISO 5423:1992 Annex C BS 5131:1991 Section 2.1 SATRA TM60:2020
146.	Các loại cao su và nhựa <i>Rubbers and Plastics</i>	Xác định độ cứng. Phương pháp sử dụng thiết bị đo Shore A và shore D <i>Determination of hardness. Using shore A and shore D durometer method</i>	/	ISO 868:2003
147.	Các loại cao su và nhựa <i>Rubbers and Plastics</i>	Xác định độ cứng. Phương pháp sử dụng thiết bị đo Shore A, D và O <i>Determination of Hardness. Using Shore A, D and O durometer method</i>	/	ASTM D 2240-15(2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 487

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
148.	Cao Su <i>Rubbers</i>	Xác định độ cứng. Phương pháp sử dụng thiết bị đo Shore A và Shore D <i>Determination of hardness. Using shore A and shore D durometer method</i>	/	DIN 53505:2000
149.	Cao su, Polyurethane và Nhựa <i>Rubber, Polyurethane and Plastics</i>	Xác định độ cứng. Phương pháp sử dụng thiết bị đo Shore A, shore D và asker C <i>Determination of hardness. Using shore A, shore D and asker C durometer method</i>	/	SATRA TM205:2017
150.	Giày thành phẩm và đế giày dép <i>Whole shoes and footwear soles</i>	Xác định độ bám dính của đế giày <i>Determination of sole adhesion</i>	/	BS 5131:1978, Section 5.4 ISO 17708:2018 SATRA TM411:2023 ISO 20344:2021/Amd.1: 2024 ^(a) Section 5.2
151.	Giày dép <i>Footwears</i>	Xác định khả năng kháng lại sự uốn gập <i>Determination of resistance of Flexing</i>	/	SATRA TM92:2016 ISO 24266:2020
152.		Xác định độ thấm nước <i>Determination of Water Penetration</i>	/	SATRA TM77:2017
153.		Thử nhanh độ bám dính của đế giày <i>Test of the rapid sole Adhesion</i>	/	SATRA TM404:2020
154.		Thử độ bám dính của đế giày dán và đúc <i>Test of Adhesion of stuck-on and moulded-on soles</i>	/	BS 5131:1990 Section 5.1
155.		Xác định độ bền gót giày <i>Determination of Heel attachment</i>	/	ISO 22650:2018 SATRA TM113:2022
156.		Xác định độ bền đế gót giày <i>Determination of Top Piece Attachment Strength</i>	/	SATRA TM108:2021
157.		Xác định độ bền của nơ trang trí <i>Determination of Attachment Strength of Decorative Bows</i>	/	SATRA TM117:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 487

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
158.	Giày dép <i>Footwears</i>	Xác định độ bền quai kẹp của giày sandal <i>Determination of strength of sandal toe posts</i>	/	SATRA TM118:2022
159.		Xác định độ bền của mũ giày có dây quai và mũ giày được đóng đinh hoặc ghim <i>Determination of attachment strength of straps and nailed or stapled uppers</i>	/	SATRA TM120:2021
160.		Xác định sự thay đổi kích thước và ngoại quan của giày sau khi giặt <i>Determination of change in size and appearance of footwear after washing</i>	/	SATRA TM158:2016 (2018)
161.	Giày có chứa móc khóa và/ hoặc dây quai <i>Footwears containing buckle and/or strap fastenings</i>	Xác định độ bền của móc khóa và dây quai <i>Determination of strength of buckle and strap attachment</i>	/	SATRA TM181:2017
162.	Phụ kiện giày: Móc khóa <i>Footwear accessories: Buckles</i>	Xác định độ bền của móc khóa <i>Determination of strength of buckle</i>	/	SATRA TM151:1999 BS 5131:1981 Section 5.11
163.		Xác định độ bền của móc khóa Phương pháp uốn cong tại 3 điểm <i>Determination of Breaking force of buckles Three-point bending method</i>	/	SATRA TM141:1994
164.	Dây giày <i>Shoes laces</i>	Xác định độ bền đứt <i>Determination of Breaking strength</i>	/	ISO 2023:1994 Annex C BS 5131:1991 Section 3.7
165.		Xác định lực kéo đứt và độ giãn dài <i>Determination of Breaking Force and extension at break</i>	/	SATRA TM94:2018
166.		Xác định khả năng kháng mài mòn của dây giày với dây giày <i>Determination of Abrasion Resistance of shoelace to shoelace</i>	/	ISO 2023:1994 Annex B
167.		Xác định khả năng kháng mài mòn <i>Determination of Abrasion Resistance</i>	/	ISO 22774:2004

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 487

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày/ Soflines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
168.	Dây giày <i>Shoes laces</i>	Xác định khả năng kháng mài mòn của dây giày với dây giày và dây giày với giá đỡ <i>Determination of Abrasion Resistance of shoelaces to shoelace and shoelace to lace carrier</i>	/	SATRA TM154:2018
169.		Xác định độ bền của đầu bọc dây giày với dây giày <i>Determination of the attachment strength of a tag to shoelaces</i>	/	SATRA TM175:2018
170.	Dây buộc hoặc dây giày <i>Tied cords or shoe laces</i>	Xác định khả năng kháng trượt <i>Determination of the resistance to slipping</i>	/	SATRA TM195:2004
171.	Giày dép có dây buộc <i>Footwear with lace fastenings</i>	Xác định độ bền mắt cáo và các dạng khóa có dây buộc <i>Determination of Strength of eyelet facings and other laced fastenings</i>	/	SATRA TM149:2021
172.	Giày dép/ các phụ kiện có chứa mắt cáo <i>Footwear/ components containing Eyelets</i>	Xác định độ bền của mắt cáo <i>Determination of Attachment strength of eyelets</i>	/	SATRA TM150:1999
173.	Vật liệu đế giày <i>Sole materials</i>	Xác định độ bền xé rách theo vết cắt <i>Determination of Split Tear Strength</i>	/	SATRA TM65:2021
174.	Cao su lưu hóa hoặc nhựa nhiệt dẻo <i>Rubber, vulcanized or thermoplastic</i>	Xác định độ bền xé rách. Phương pháp trouser <i>Determination of Tear Strength Trousers method</i>	/	ISO 34-1:2022 Method A
175.		Xác định đặc tính ứng suất kéo <i>Determination of the tensile stress-strain properties</i>	/	ISO 37:2024 ^(a)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 487

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
176.	Những vật liệu hấp thụ nước <i>Water Absorbent Materials</i>	Thử độ thấm hút nước <i>Wick Test</i>		SATRA TM305:1998
177.	Những phụ kiện kim loại <i>Metallic accessories</i>	Thử khả năng kháng lại sự ăn mòn <i>Corrosion Resistance Test</i>	/	SATRA TM310:2020 Method 2 ISO 22775:2004 Method 2
178.	Da, vật liệu dệt, vải có lớp phủ bề mặt <i>Leathers, Textiles, Coated fabrics</i>	Xác định độ bền màu với đốm nước <i>Determination of colorfastness to water spotting</i>	/	SATRA TM185:2021 ISO 15700:1998
179.	Vật liệu dệt may và da giày <i>Textile and leather footwear material</i>	Xác định độ bền màu với ánh sáng từ đèn Xenon Arc <i>Determination of colorfastness to Light from a Xenon Arc</i>	/	SATRA TM160:1992
180.	Vật liệu mũ giày, đế giày và phụ kiện <i>Footwear uppers, soles and accessories</i>	Đánh giá sự thay đổi đặc tính của vật liệu dưới tác động của điều kiện môi trường gây lão hóa <i>Evaluation the change in properties of materials to ageing conditioning</i>	/	DIN EN 12749:1999
181.	Vật liệu đế giày và mũ giày <i>Footwear sole and upper materials</i>	Thử sự thủy phân của vật liệu <i>Test for hydrolysis of materials</i>	/	SATRA TM344:2022
182.	Vật liệu cao su và nhựa <i>Rubber and plastic materials</i>	Đánh giá độ ẩm mốc của vật liệu Phương pháp thử dưới điều kiện môi trường gây lão hóa nhanh <i>Evaluation the blooming of material Accelerated ageing test method</i>	/	SATRA TM361:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 487

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
183.	Vật liệu mũ giày <i>Footwear uppers materials</i>	Xác định khả năng chống thấm nước <i>Determination of Water repellence</i>	/	SATRA TM201:2021 Method A
184.	Giày, đế ngoài, đế gót giày, tấm vật liệu đế <i>Footwear, Outsole Top piece, sole material sheet</i>	Xác định hệ số ma sát (khả năng kháng trượt) giữa giày và sàn <i>Determination of the coefficient of Friction (Slip Resistance) between footwear and test floors</i>	/	SATRA TM144:2021 ASTM F2913-24 ^(a)
185.	Quần áo trẻ em có đính phụ kiện <i>Children's clothing with components</i>	Xác định độ bền của các phụ kiện trên sản phẩm <i>Determination of attachment strength of components</i>	/	CEN/TR 16792:2014 Annex B_ Safety
186.	Vật liệu, sản phẩm dệt may <i>Textiles material, textile products</i>	Đánh giá sự thay đổi kích thước sau giặt của vải và sản phẩm <i>Evaluation the Dimensional Stability to Washing</i>	/	AS 2001.5.4:2005(R2016)
187.	Túi ngủ trẻ em <i>Children's sleep bags</i>	Đánh giá những yêu cầu về an toàn cho những túi ngủ trẻ em <i>Assessment of Safety requirements for children's sleep bags</i>	/	DIN EN 16781:2019
188.	Vật liệu dệt, da, nhựa, vật liệu đế giày <i>Textiles, leathers, plastic, sole materials</i>	Xác định độ biến đổi màu của vật liệu khi lưu kho trong điều kiện tiếp xúc gần <i>Determination of discoloration of materials when storage in close contact</i>	/	SATRA TM343:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 487

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày/ *Softlines Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
189.	Vật liệu dệt <i>Textiles</i>	Xác định khả năng kháng mài mòn. Phương pháp Taber <i>Determination of abrasion resistance. Taber method</i>	/	ASTM D3884:2022 ^(b)
190.		Xác định độ bền nén thùng vải. Phương pháp khí <i>Determination the Bursting strength of fabric. Pneumatic method</i>	/	ISO 13938-2:2019 ^(b) DIN EN ISO 13938-2: 2020 ^(b) ASTM D3786/D3786M-18 (2023) ^(b)
191.		Xác định độ móc bề mặt vải. Phương pháp dùng chùy <i>Determination of snagging resistance. Mace method</i>	/	ASTM D3939/D3939M:13 (2017) ^(b)
192.	Vật liệu mũ giày và lót giày <i>Footwear uppers and lining materials</i>	Xác định khả năng kháng mài mòn. Phương pháp Taber <i>Determination of abrasion resistance. Taber method</i>	/	SATRA TM 163:1996 Method 2 ^(b)
193.	Băng dán velcro <i>Touch and close fasteners</i>	Xác định độ bền dính trượt theo chiều dọc trước và sau khi sử dụng lặp đi lặp lại <i>Determination of longitudinal shear strength before and after repeated use</i>	/	ISO 22776:2004 ^(b) SATRA TM123:2018 ^(b)
194.		Xác định độ bền bóc tách trước và sau khi sử dụng lặp đi lặp lại <i>Determination of peel strength before and after repeated use</i>	/	ISO 22777:2004 ^(b) SATRA TM123:2018 ^(b)
195.	Giày, đế ngoài, đế gót giày, tấm vật liệu đế <i>Footwear, Outsole Top piece, sole material sheet</i>	Xác định hệ số ma sát (khả năng kháng trượt) giữa giày và sàn <i>Determination of the coefficient of Friction (Slip Resistance) between footwear and test floors</i>	/	ISO 13287:2019 ^(b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 487

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày/ *Softlines Laboratory*

Ghi chú/ Note:

- BS: *British Standard*;
- EN: *European Standard*;
- CFR: *The Code of Federal Regulations*;
- JIS: *Japanese Industrial Standards*;
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*;
- AATCC: *American Association of Textile Chemists*;
- SATRA TM: *Shoe and Allied Trade Research Association/ Test Method*;
- ISO: *International Organization for Standardization*;
- CPSC-CH: *Consumer Product Safety Commission*
- GB: *Chinese standards*;
- AS: *Australia Standard*;
- DIN: *Deutsches Institut für Normung e.V. (DIN; in English, the German Institute for Standardization)*;
- NF: *Norme Francaise*;
- CEN/TR: *European Committee for Standardization/ Technical Report*;
- CAN: *National Standard of Canada*;
- (a): Tiêu chuẩn cập nhật phiên bản tiêu chuẩn phương pháp thử (tháng 6/2025) / *test method standard version updated (Jun. 2025)*;
- (b): Sản phẩm thử nghiệm / chỉ tiêu thử nghiệm / tiêu chuẩn phương pháp thử mở rộng (tháng 6/2025) / *Products / tests / test method standards extended (Jun. 2025)*;
- Trường hợp Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the TUV SUD Viet Nam Company Limited that provides the product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

Phan